ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐH KHOA HỌC TỰ NHIÊN

KẾT QUẢ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH
Chương trình dành cho học viên cao học xét chuẩn đầu ra môn ngoại ngữ
Kỳ thi ngày: 31/12/2021

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
1	**3112001**	19C29022	Đỗ Duy	An	01/05/1997	Vắng	
2	**3112002**	20B8501001	Trương Công	An	02/12/1984	**90.5**	Đạt
3	**3112003**	17C64017	Nguyễn Thùy	An	06/12/1987	**92.5**	Đạt
4	**3112004**	17C51006	Nguyễn Văn	Anh	02/06/1983	**74.5**	Không đạt
5	**3112005**	20C11016	Nguyễn Đức	Anh	16/11/1996	**142**	Đạt
6	**3112006**	19822900115	Võ Thái	Bảo	28/02/1997	**85.5**	Đạt
7	**3112007**	CH209800	Nguyễn Huy	Bình	08/03/1983	**48**	Không đạt
8	**3112008**	CH1901015	Châu Duy	Cảnh	08/12/1997	Vắng	
9	**3112009**	C19604004BT	Đặng Thị Mỹ	Châu	18/10/1993	**71**	Không đạt
10	**3112010**	C17609007	Phạm Thị Minh	Châu	04/01/1987	**77.5**	Không đạt
11	**3112011**	18C21002	Nguyễn Bùi Thiện	Chí	11/06/1984	**76.5**	Không đạt
12	**3112012**	1970289	Lê Như	Chiến	06/08/1988	**79**	Không đạt
13	**3112013**	20B8501004	Tô Ngọc	Cường	13/06/1982	**59.5**	Không đạt
14	**3112014**	19C64007	Trương Đức	Đạt	22/10/1996	**122**	Đạt
15	**3112015**	1783200128	Đoàn Thị Ngọc	Diễm	26/07/1981	**96**	Đạt
16	**3112016**	CH199018	Nguyễn Vĩnh	Điền	01/04/1978	**65**	Không đạt
17	**3112017**	20B8520302	Lê Thành	Định	11/10/1998	**108.5**	Đạt
18	**3112018**	19831030109	Nguyễn Ngọc	Đô	01/02/1987	**64**	Không đạt
19	**3112019**	20B8501006	Trần Anh	Đức	28/02/1980	**96**	Đạt
20	**3112020**	1783200129	Trần Huỳnh Thùy	Dung	10/10/1991	Vắng	
21	**3112021**	C18610188	Nguyễn Thị	Dung	18/01/1985	Vắng	
22	**3112022**	1870193	Lê Thị Cúc	Dung	23/09/1993	**85.5**	Đạt
23	**3112023**	188022012002	Trần Thị Thùy	Dương	12/03/1996	**91.5**	Đạt
24	**3112024**	1870302	Nguyễn Trọng	Duy	04/03/1990	**86**	Đạt
25	**3112025**	C19601001	Bùi Thị	Duyên	20/05/1994	**68.5**	Không đạt

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
26	**3112026**	1985203204	Trần Thị Thùy	Duyên	14/04/1986	Vắng	
27	**3112027**	CH199019	Tống Van On	Em	03/03/1966	**74.5**	Không đạt
28	**3112028**	19C53006	Hồ Thị Xuân	Giang	30/01/1991	**86**	Đạt
29	**3112029**	19C39001	Nguyễn Thị Lệ	Hằng	05/07/1996	**113**	Đạt
30	**3112030**	20C29020	Lê Thị Thúy	Hằng	28/06/1998	**118**	Đạt
31	**3112031**	20B8501008	Nguyễn Thị	Hằng	01/01/1980	**88**	Đạt
32	**3112032**	1870597	Trần Thị	Hạnh	29/08/1986	**92.5**	Đạt
33	**3112033**	C18610202	Võ Ngọc Thiên	Hào	21/05/1994	**91.5**	Đạt
34	**3112034**	C19609103	Đoàn Thị	Hây	18/07/1986	Vắng	
35	**3112035**	18C34002	Nguyễn Phan Thể	Hiền	17/12/1996	**93.5**	Đạt
36	**3112036**	20C28002	Nguyễn Đỗ	Hiệp	10/07/1972	**92.5**	Đạt
37	**3112037**	20B8501011	Nguyễn Thị Như	Hiếu	20/11/1982	**93.5**	Đạt
38	**3112038**	17C61005	Trương Thị Túy	Hòa	21/11/1987	**106**	Đạt
39	**3112039**	60520320	Trần Thị Mỹ	Hoàng	28/07/1981	**65**	Không đạt
40	**3112040**	20C29022	Nguyễn Thị Kim	Hoàng	07/09/1990	**114**	Đạt
41	**3112041**	20B8501013	Nguyễn Thị Minh	Hoàng	17/11/1989	Vắng	
42	**3112042**	CH209811	Diệp Quốc	Huy	05/06/1981	**71**	Không đạt
43	**3112043**	20B8501014	Hoàng Thị Khánh	Huyền	03/12/1993	**98.5**	Đạt
44	**3112044**	20C23002	Lương Văn	Khải	17/02/1998	**126**	Đạt
45	**3112045**	C17605003	Nguyễn Thị Hồng	Khanh	09/01/1993	Vắng	
46	**3112046**	C19604012BT	Phan Phú	Khánh	11/02/1987	**84.5**	Đạt
47	**3112047**	1783200134	Lê Đăng	Khoa	18/01/1985	**58.5**	Không đạt
48	**3112048**	20C11008	Võ Đăng	Khoa	07/12/1997	**130**	Đạt
49	**3112049**	20C39005	Cao Minh	Khôi	26/02/1997	**86**	Đạt
50	**3112050**	20C34009	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	17/03/1996	**92.5**	Đạt
51	**3112051**	C18610219	Nguyễn Khánh	Linh	19/05/1973	**74.5**	Không đạt
52	**3112052**	20B8501018	Đỗ Ngọc	Linh	16/06/1993	**112**	Đạt
53	**3112053**	20B8501048	Văn Giang	Linh	24/04/1980	**94**	Đạt
54	**3112054**	MPMIU19013	Nguyễn Thị Kim	Loan	13/09/1972	**82.5**	Đạt
55	**3112055**	CH1702038	Nguyễn Tài Tấn	Lộc	05/02/1992	**90**	Đạt

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
56	**3112056**	18831064025	Nguyễn Hữu	Lộc	06/01/1989	**101.5**	Đạt
57	**3112057**	20B8501020	Hoàng	Long	14/06/1979	**90.5**	Đạt
58	**3112058**	19822904027	Nguyễn Phong	Lữ	13/11/1990	**122.5**	Đạt
59	**3112059**	1783200138	Huỳnh Phúc	Luyến	28/05/1994	**82**	Đạt
60	**3112060**	C18604031	Lương Kim	Tuyến	21/06/1992	**83.5**	Đạt
61	**3112061**	20B8501021	Trần Ngọc	Mẫn	16/06/1975	**87**	Đạt
62	**3112062**	20B8501022	Tăng Thị Diễm	Mi	04/01/1987	**107.5**	Đạt
63	**3112063**	19C39005	Nguyễn Hà Bảo	Minh	19/05/1996	**130**	Đạt
64	**3112064**	20B8501024	Trần Sỹ	Nam	29/06/1984	**74.5**	Không đạt
65	**3112065**	1870691	Huỳnh Thị	Nan	31/12/1988	**89**	Đạt
66	**3112066**	19C39008	Trần Hoàng Thúy	Nga	30/10/1997	**143**	Đạt
67	**3112067**	20B8501025	Hoàng Thị Thúy	Nga	26/05/1997	**76.5**	Không đạt
68	**3112068**	1870304	Nguyễn Ngọc	Ngân	02/02/1991	**75.5**	Không đạt
69	**3112069**	CH199022	Nông Văn	Nghe	10/06/1979	**64**	Không đạt
70	**3112070**	1970338	Bùi Hồng	Nghĩa	09/07/1996	**88**	Đạt
71	**3112071**	19C53010	Võ Kim	Ngọc	01/01/1997	**109.5**	Đạt
72	**3112072**	C17609035	Phạm Kim	Nguyên	01/04/1992	**83.5**	Đạt
73	**3112073**	18C34009	Nguyễn Trung	Nhân	06/08/1993	**111**	Đạt
74	**3112074**	20C28012	Tô Trọng	Nhân	30/04/1997	**115.5**	Đạt
75	**3112075**	19C39007	Nguyễn Duy	Nhật	10/08/1993	**104**	Đạt
76	**3112076**	19822030106	Đoàn Thị Ngọc	Nhi	20/10/1996	**99.5**	Đạt
77	**3112077**	2070218	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	31/01/1992	**85.5**	Đạt
78	**3112078**	1870665	Nguyễn Thị	Nhung	02/10/1986	Vắng	
79	**3112079**	MPMIU20005	Trần Thị Kiều	Nương	20/08/1980	**135**	Đạt
80	**3112080**	20B8501028	Lương Hùng	Phi	30/04/1984	**83.5**	Đạt
81	**3112081**	1970677	Nguyễn Hữu	Phú	15/10/1993	**93.5**	Đạt
82	**3112082**	1783200142	Phan Văn	Phú	04/10/1985	**75.5**	Không đạt
83	**3112083**	CH209815	Trần Tấn	Phước	05/01/1982	**73**	Không đạt
84	**3112084**	C20610194	Nguyễn Thanh	Phương	22/07/1996	Vắng	
85	**3112085**	C18607085	Phan Ngọc	Quân	24/07/1978	**77.5**	Không đạt

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
86	**3112086**	19C11036	Lê Hào	Quang	25/11/1994	**132.5**	Đạt
87	**3112087**	CH199025	Huỳnh Thanh	Quang	29/03/1982	**56**	Không đạt
88	**3112088**	CH199026	Phạm Thị	Quý	19/09/1979	**61.5**	Không đạt
89	**3112089**	17C32012	Trương Thị Kiều	Quyên	25/08/1991	Vắng	
90	**3112090**	186031064010	Vũ Thị Ngọc	Quỳnh	25/07/1995	**116.5**	Đạt
91	**3112091**	20B8501029	Trần Đình	Sang	21/04/1993	**121**	Đạt
92	**3112092**	1783200147	Đoàn Thị Bích	Sơn	26/10/1982	**75.5**	Không đạt
93	**3112093**	20B8501049	Phạm Thu	Sương	13/06/1984	**80**	Đạt
94	**3112094**	20C82006	Nguyễn Nhật	Tài	24/10/1993	**81**	Đạt
95	**3112095**	MPMIU18065	Quách Thị Thanh	Tâm	10/02/1988	Vắng	
96	**3112096**	C20607034	Nguyễn Hiền Thanh	Tâm	25/12/1981	**114.5**	Đạt
97	**3112097**	20B8501030	Nguyễn Thành	Tâm	20/05/1983	**86**	Đạt
98	**3112098**	18C64014	Mai Thành	Tân	27/09/1996	**47**	Không đạt
99	**3112099**	20C28008	Võ Hồ Thanh	Thanh	30/08/1997	**116.5**	Đạt
100	**3112100**	1985010117	Nguyễn Thị Thu	Thảo	24/01/1993	**80**	Đạt
101	**3112101**	19C35001	Phạm Ngọc	Thảo	24/10/1992	**104**	Đạt
102	**3112102**	1783200149	Lê Thanh	Thiện	28/12/1984	Vắng	
103	**3112103**	20B8501038	Nguyễn Thị Phương	Thùy	30/12/1980	**73**	Không đạt
104	**3112104**	176090010113	Phạm Thị Thu	Thủy	02/09/1994	Vắng	
105	**3112105**	20C28009	Nguyễn Thị Hàn	Thuyên	19/10/1997	**123.5**	Đạt
106	**3112106**	20C39012	Lê Thị Kiều	Tiên	22/02/1997	Vắng	
107	**3112107**	MPMIU20016	Nguyễn Thị Kim	Trâm	28/09/1983	**104**	Đạt
108	**3112108**	C19604019BT	Lê Thị Huyền	Trang	24/10/1988	Vắng	
109	**3112109**	2070158	Phan Gia	Trí	31/10/1997	Vắng	
110	**3112110**	2070223	Huỳnh Minh	Trí	17/04/1990	**90**	Đạt
111	**3112111**	1870644	Lê Minh	Trí	01/01/1988	Vắng	
112	**3112112**	C1965054	Phan Mai Ngọc	Trinh	17/10/1994	**80**	Đạt
113	**3112113**	19C39012	Võ Hữu	Trọng	17/11/1996	**113**	Đạt
114	**3112114**	C17610037BT	Lê Minh	Trọng	20/01/1995	**86**	Đạt
115	**3112115**	19822904042	Nguyễn Thị Xuân	Trúc	08/05/1993	**95**	Đạt

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
116	**3112116**	17C11014	Phạm Thái Kỳ	Trung	25/06/1981	**111**	Đạt
117	**3112117**	CH1802063	Trương Quang	Trung	04/03/1991	**66.5**	Không đạt
118	**3112118**	1870307	Khương Minh	Trung	05/10/1982	**74.5**	Không đạt
119	**3112119**	CH209819	Nguyễn Phước	Trung	23/03/1981	**42.5**	Không đạt
120	**3112120**	1783200150	Lê Nhựt	Trường	30/04/1992	**114.5**	Đạt
121	**3112121**	20C64008	Phạm Thanh	Truyền	07/07/1997	**101.5**	Đạt
122	**3112122**	1970654	Đặng Quốc	Tuấn	21/04/1993	**99.5**	Đạt
123	**3112123**	20B8501042	Huỳnh Anh	Tuấn	01/05/1980	**90.5**	Đạt
124	**3112124**	CH199030	Lâm Mộc	Tùng	25/12/1975	**68.5**	Không đạt
125	**3112125**	18C52024	Nguyễn Quang Thanh	Uyên	18/07/1994	**91.5**	Đạt
126	**3112126**	1870603	Vũ Thanh	Vân	20/11/1991	**84.5**	Đạt
127	**3112127**	20B8501045	Trần Thị Kim	Vân	21/08/1993	**91.5**	Đạt
128	**3112128**	176031064011	Trần Thị Cẩm	Vân	12/11/1985	**75.5**	Không đạt
129	**3112129**	1783200151	Trần Bảo	Vủ	30/04/1984	Vắng	
130	**3112130**	20B8501046	Nguyễn Văn	Vương	16/06/1982	**84.5**	Đạt
131	**3112131**	19C21010	Trần Huyền Thục	Vy	14/03/1997	**114.5**	Đạt
132	**3112132**	MPMIU20021	Nguyễn Lê Thảo	Vy	11/05/1993	**133.5**	Đạt
133	**3112133**	1783200152	Huỳnh Ngọc	Yến	13/06/1985	**85.5**	Đạt
134	**3112134**	C17610038BT	Nguyễn Thị	Tú	08/10/1980	**65**	Không đạt

Tổng số : 134 học viên dự thi, trong đó:

Số vắng thi: 19 học viên

Số dự thi: 115 học viên

Số đạt yêu cầu: 82 học viên (71,30%)

Số không đạt: 33 học viên (28,70%)

Thành phố Hồ chí Minh, ngày 13 tháng 01 năm 2022

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

HIỆU TRƯỞNG

Trần Lê Quan